

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN P  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DSST  
Ngày 01-3-2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Đào
2. Ông Trương Thanh Liêm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2020, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1970 và ông Huỳnh Tấn H, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Bà Nguyễn Thị Đ đại diện theo ủy quyền cho ông Huỳnh Tấn H. Bà Đ có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Ánh N, sinh năm 1971 và ông Đinh X, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Bà N có mặt, ông X vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Vào năm 2010, bà N đã vay của vợ chồng bà Đ và ông H 04 lần với tổng số tiền là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng. Cụ thể, vào ngày 10/01/2010, bà N vay 02 lần, lần một 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và lần hai 10.000.000 (Mười triệu) đồng; vào ngày 15/01/2010, bà N vay 02 lần, lần một 20.000.000 (Hai mươi triệu) đồng và lần hai 15.000.000 (Mười lăm triệu) đồng. Mỗi lần vay mượn tiền bà N đều trả 02 tháng tiền lãi, với mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Bà N có viết và ký xác nhận trong giấy vay mượn tiền cho bà Đ, ông H. Thời gian vay mượn đã quá lâu, vợ chồng bà

Đ nhiều lần đến đòi nợ lãi và gốc nhưng bà N cứ hứa hẹn mà vẫn không trả. Từ khi vay mượn tiền đến nay, bà N đã trả lãi tổng cộng cho bà Đ và ông H với số tiền là 9.100.000 (Chín triệu một trăm nghìn) đồng, trong đó có 2.600.000 (Hai triệu sáu trăm nghìn) đồng là tiền lãi trả trước 02 tháng khi vay (trả đến ngày 15/3/2010), còn 6.500.000 (Sáu triệu năm trăm nghìn) đồng là trả góp hằng năm từ năm 2015 đến năm 2020. Việc bà N khai đã trả 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng tiền lãi từ năm 2008 đến năm 2013 và góp 9.500.000 (Chín triệu năm trăm nghìn) đồng từ năm 2014 đến nay là hoàn toàn không đúng. Số tiền đã cho bà N vay mượn là tiền chung của bà Đ và ông H, bà N biết rõ chứ không phải chỉ vay mượn tiền của bà Đ. Ông X chồng bà N không trực tiếp nhận tiền vay, nhưng ông X biết việc bà N vay mượn tiền, nên ông X cũng phải có trách nhiệm trả số nợ này cho bà Đ và ông H. Do đó, vợ chồng bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà N, ông X phải trả lại số tiền nợ gốc là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng và trả thêm số tiền lãi tính từ ngày 15/3/2010 đến nay, với mức lãi suất 2%/tháng và tính 100 tháng là 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng. Tổng số tiền vợ chồng bà Đ yêu cầu vợ chồng bà N phải trả là 195.000.000 (Một trăm chín mươi lăm triệu) đồng. Tại phiên tòa, bà Đ cũng là đại diện theo ủy quyền của ông H thay đổi yêu cầu về việc tính lãi, bà Đ đề nghị nếu vợ chồng bà N trả nợ ngay thì bà Đ sẽ giảm bớt mức tiền lãi buộc phải trả; nếu không thì bà Đ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 65.000.000 đồng đã vay và đề nghị tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Huỳnh Tấn H trình bày: Việc bà N vay mượn tiền rõ ràng bà N biết là tiền của ông. Khi ông điện thoại yêu cầu bà N trả tiền thì bà N hẹn bán đất sẽ trả cho ông. Ông hoàn toàn thống nhất theo yêu cầu của vợ ông là bà Nguyễn Thị Đ và không trình bày gì thêm. Tại phiên tòa, bà Đ đại diện theo ủy quyền của ông H không bổ sung hay trình bày nội dung gì thêm.

Tại bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị Ánh N trình bày: Bà thừa nhận có vay tiền của bà Đ trong năm 2010, tổng cộng số tiền là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng. Số tiền này trước đây bà khai vay từ năm 2008 đến năm 2009 là do bà nhớ nhầm, nay bà xác định là vay vào năm 2010 như bà Đ đã khai. Bà vay mượn tiền của bà Đ với mức lãi suất 2%/tháng. Mục đích vay tiền về làm ăn riêng chứ không sử dụng cho gia đình, bà vay về để cho người khác vay lại. Từ khi vay tiền đến năm 2014, bà đã trả lãi cho bà Đ với tổng số tiền là 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng. Sau đó, do làm ăn thất bại nên bà không có khả năng trả lãi hàng tháng, từ năm 2015 đến nay bà trả góp tiền lãi cho bà Đ tổng cộng được 9.500.000 (Chín triệu năm trăm nghìn) đồng. Việc trả lãi và trả góp cho bà Đ bà không ghi giấy tờ và cũng không có chứng cứ gì. Khi bà N vay tiền là vay từ bà Đ chứ không có ông H, ông H cũng không trực tiếp đưa tiền cho bà. Còn ông X (chồng bà N) thì không biết việc vay mượn tiền này và ông cũng không sử dụng số tiền đã vay mượn. Bà N thừa nhận có ký và ghi tên vào giấy mượn tiền ngày 10/01/2010 và ngày 15/01/2010, giấy trả tiền ngày 30/12/2017 mà bà Đ đã cung cấp. Nay bà Đ và ông H khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc

thì bà N đồng ý nhưng yêu cầu phải trừ bớt số tiền bà đã trả 9.500.000 đồng, còn lại 55.500.000 (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng bà sẽ trả cho bà Đ, và khi nào có thì bà trả dần. Riêng về yêu cầu trả số tiền lãi 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng thì bà N không chấp nhận, vì bà N hiện nay không có khả năng trả nợ nữa, và bà N đã trả lãi quá nhiều rồi. Bây giờ bà Đ có thay đổi giảm mức tiền lãi thì bà N cũng không chấp nhận trả tiền lãi theo yêu cầu của bà Đ.

Tại bản trình bày ngày 22/02/2021, bị đơn ông Đinh X trình bày: Việc bà N vay mượn tiền của bà Đ, ông H ông hoàn toàn không biết, bà N cũng không đem tiền về nhà lo cho gia đình. Nay vợ chồng ông H, bà Đ khởi kiện thì ông không có liên quan gì. Tại phiên tòa ông X vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng Điều 147, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; các Điều 471, 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đ và ông H, buộc bà N phải trả số tiền nợ gốc 65.000.000 đồng và trả lãi suất theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi số tiền lãi đã nhận 9.100.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn ông Đinh X đã được Tòa án nhân dân huyện P triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông X.

#### **[2]. Về nội dung vụ án:**

##### **[2.1]. Về quan hệ tranh chấp:**

Giữa bà Nguyễn Thị Đ và bà Phạm Thị Ánh N có thỏa thuận vay tiền không xác định thời hạn trả và có thỏa thuận về việc trả lãi theo giấy mượn tiền ngày 10/01/2010 và giấy mượn tiền ngày 15/01/2010, với tổng số tiền là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng. Giao dịch theo các giấy mượn tiền nêu trên là giữa cá nhân bà Đ với bà N, được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật nên giao dịch này phù hợp theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì bà N không trả nợ nên vợ chồng bà Đ khởi kiện đến Tòa án yêu cầu giải quyết, do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**[2.2]** Xét yêu cầu của bà Đ và ông H về việc yêu cầu bà N và ông X trả số tiền nợ gốc 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng:

Bà Đ thừa nhận khi vay tiền không có mặt ông X, ông X không trực tiếp nhận tiền; bà N và ông X đều xác định ông X không biết việc bà N vay tiền của bà

Đ và ông X không sử dụng số tiền bà N đã vay của bà Đ, bà N không đem tiền vay về sử dụng cho gia đình. Do đó, không có căn cứ xác định ông X phải có nghĩa vụ, trách nhiệm trả nợ vay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Đ và ông H là vợ chồng, số tiền bà Đ cho bà N vay có trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng bà Đ và ông H, không có căn cứ xác định là tài sản riêng của bà Đ. Hơn nữa, tại giấy trả tiền ngày 30/12/2017 có nội dung "... Nga mượn anh H 65.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng), trả được 5.000 (Năm triệu đồng)...". Do đó, bà Đ và ông H cùng có quyền yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ đã vay mượn nêu trên.

Nội dung giao dịch theo giấy mượn tiền ngày 10/01/2010 và ngày 15/01/2010, giấy trả tiền ngày 30/12/2017 đã xác định bà N có vay của vợ chồng bà Đ, ông H tổng số tiền là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng, thỏa thuận vay có lãi và không xác định thời hạn trả. Bà N khai đã trả lãi cho bà Đ 78.000.000 (Bảy mươi tám triệu) đồng và từ năm 2015 đến nay đã trả góp tiền lãi cho bà Đ được 9.500.000 (Chín triệu năm trăm nghìn) đồng, nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh, bà Đ cũng không thừa nhận nội dung này. Do đó, việc bà N đề nghị trừ 9.500.000 đồng vào số tiền nợ gốc là không phù hợp và không có cơ sở xem xét.

Xét yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng bà Đ, ông H và lời khai nhận của bị đơn bà N có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay của nguyên đơn 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng và đến nay chưa trả số tiền vay gốc cho nguyên đơn. Vì vậy, cần buộc bị đơn bà N có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ 65.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Đ, ông H theo Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.3] Xét yêu cầu của bà Đ và ông H về việc yêu cầu bà N và ông X trả số tiền nợ lãi 130.000.000 (Một trăm ba mươi triệu) đồng; Tại phiên tòa bà Đ thay đổi về yêu cầu tính lãi, bà yêu cầu tính lãi từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật và không yêu cầu tính lãi quá hạn.

Việc thay đổi yêu cầu tính lãi của bà Đ vẫn thuộc phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Qua lời khai, bà N và bà Đ đều xác định lãi suất thỏa thuận khi vay là 2%/tháng nên có căn cứ xác định giao dịch vay tiền giữa các bên có lãi và mức lãi thỏa thuận là 2%/tháng.

Theo lời khai của bà Đ thì bà N đã trả được 02 tháng tiền lãi khi vay với mức lãi suất 2%/tháng, số tiền đã trả là 2.600.000 đồng và tính đến ngày 15/3/2010; từ năm 2015 đến năm 2020 bà N đã góp trả tiền lãi với tổng số tiền là 6.500.000 đồng; tổng số tiền bà N đã trả lãi cho bà Đ là 9.100.000 đồng. Nội dung này phù hợp với nội dung đã ghi trong các giấy mượn tiền, giấy trả tiền và được các bên thừa nhận (tại phiên tòa bà N thừa nhận tiền góp từ năm 2015 đến năm 2020 là để trả lãi cho bà Đ).

Bà N khai đã trả lãi cho bà Đ 78.000.000 đồng và từ năm 2015 đến nay đã trả góp tiền lãi cho bà Đ được 9.500.000 đồng, nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Do đó, có cơ sở xác định số tiền bà N đã trả lãi cho bà Đ sau khi vay tổng cộng là 9.100.000 đồng, số tiền này cần trừ vào số tiền lãi bà N phải có trách nhiệm trả đối với số tiền gốc đã vay 65.000.000 đồng.

Đối với thỏa thuận về mức lãi suất 2%/tháng giữa các bên là vượt quá quy định của Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, nay bà Đ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét tính lại lãi suất.

Bà N vay tiền vào năm 2010, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì áp dụng Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để xác định lãi, lãi suất đến trước ngày 01/01/2017; từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết. Vậy, từ khi vay tiền đến trước ngày 01/01/2017 thì căn cứ theo Quyết định số 3180/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009 của Ngân hàng nhà nước có hiệu lực từ ngày 01/01/2010, mức lãi suất cơ bản là 8%/năm; từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm căn cứ theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm. Cụ thể phần lãi được tính lại như sau:

(1) Từ ngày 16/01/2010 (để đảm bảo quyền lợi cho bên vay cần tính lãi từ sau ngày vay tiền sau cùng 15/01/2010) đến ngày 31/12/2016 (06 năm 11 tháng 15 ngày), mức lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản, nên mức lãi suất 01 tháng được tính là 150% của lãi suất cơ bản 8%/năm theo Quyết định số 3180/QĐ-NHNN ngày 25/12/2009 của Ngân hàng nhà nước. Tiền lãi được tính là:  $65.000.000đ \times 150\% \times 8\%/năm \times 06 \text{ năm } 11 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 54.275.000 \text{ đồng}$ .

(2) Từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 01/3/2021, mức lãi suất được tính là 20%/năm theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi quá hạn nên ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Phần tiền lãi được tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/3/2021 (04 năm 02 tháng) là:  $65.000.000đ \times 20\%/năm \times 04 \text{ năm } 02 \text{ tháng} = 54.167.000 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng phần tiền lãi được chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn cần buộc bà N phải có trách nhiệm trả là:  $(1) + (2) = 54.275.000 + 54.167.000 \text{ đồng} = 108.442.000 \text{ đồng}$ .

Trừ đi số tiền lãi 9.100.000 đồng bà Đ đã nhận, số tiền lãi còn lại là:  $108.442.000 \text{ đồng} - 9.100.000 \text{ đồng} = 99.342.000$  (Chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Vậy, tổng số tiền bà N phải có trách nhiệm trả cho bà Đ và ông H cả gốc và lãi được Hội đồng xét xử chấp nhận là:  $65.000.000 \text{ đồng tiền gốc} + 99.342.000 \text{ đồng tiền lãi} = 164.342.000$  (Một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

**[3] Về án phí:** Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 và Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ và ông Huỳnh Tấn H, buộc bà Phạm Thị Ánh N chịu trách nhiệm trả cho bà Đ và ông H số tiền 164.342.000 (Một trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng; Trong đó, tiền nợ gốc là 65.000.000 (Sáu mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 01/3/2021 là 99.342.000 (Chín mươi chín triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

\* Về án phí: Bà Phạm Thị Ánh N phải chịu 8.217.000 (Tám triệu hai trăm mười bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Huỳnh Tấn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.875.000 (Bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003887 ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (01-3-2021), đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Quân**

